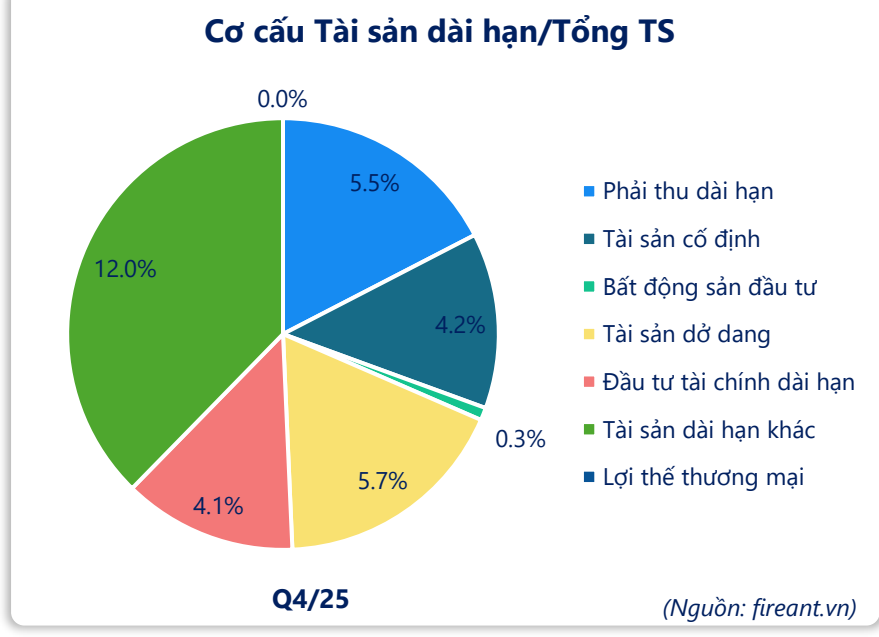
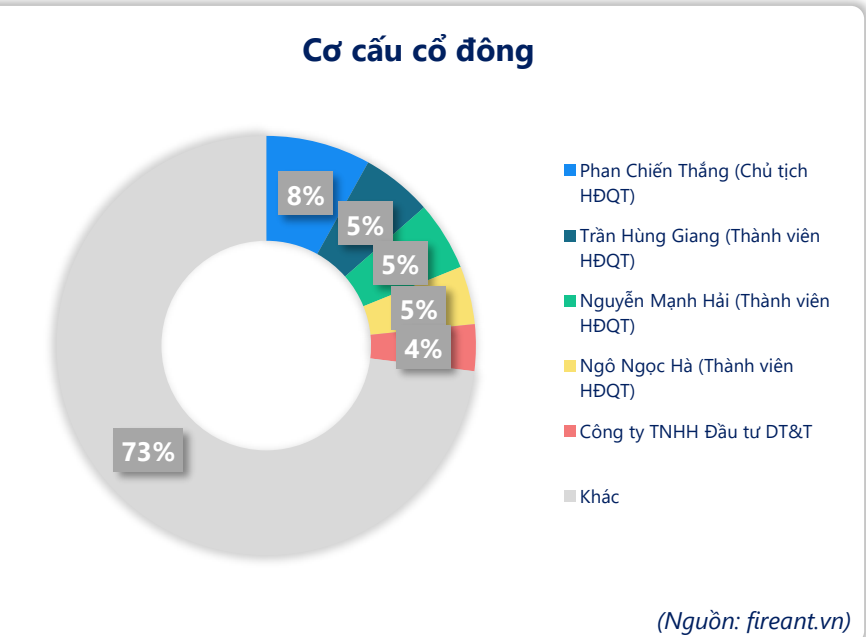
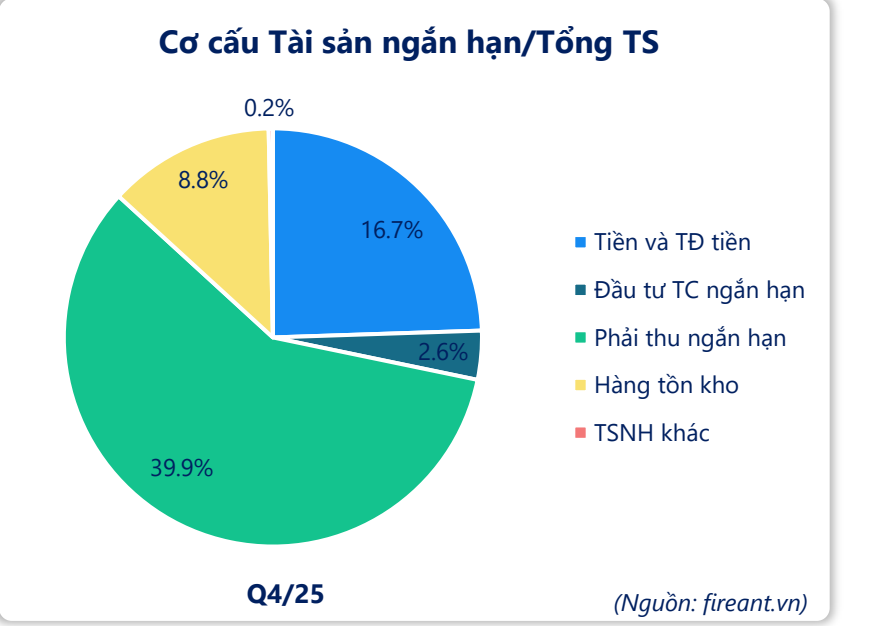
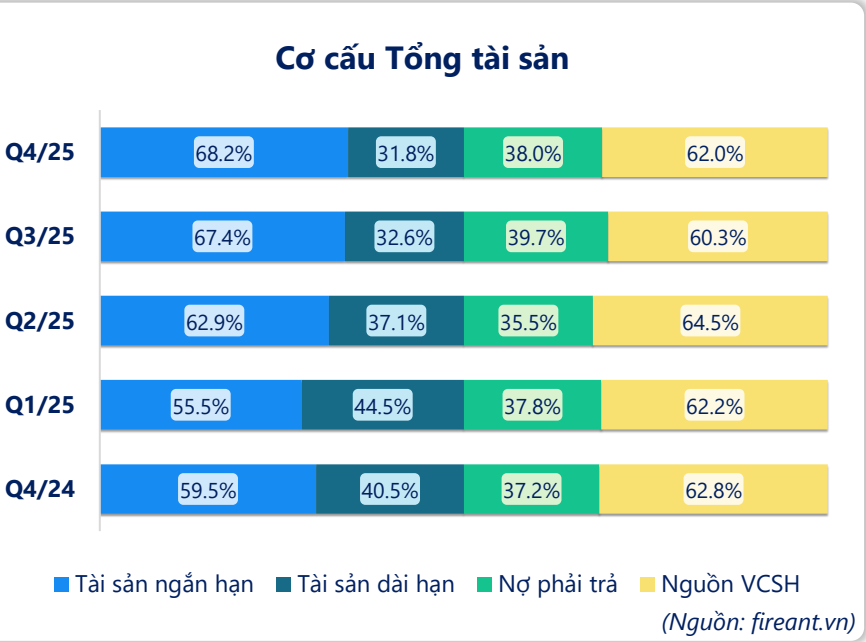
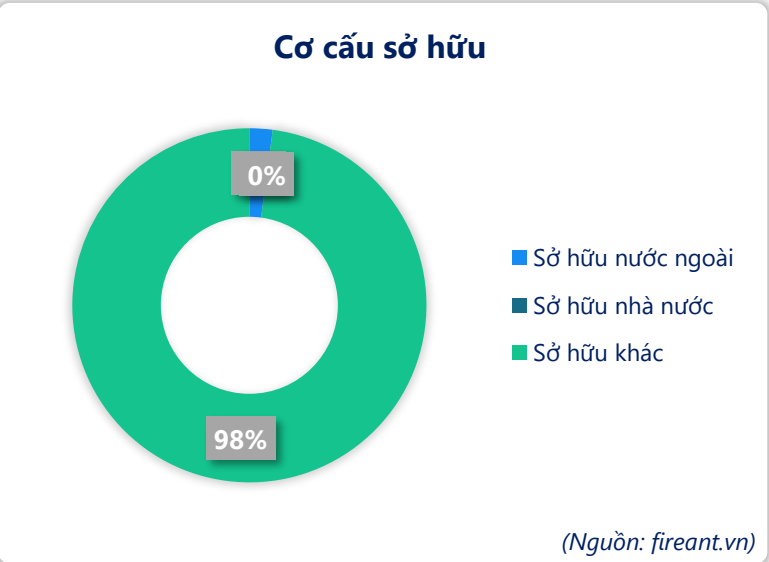
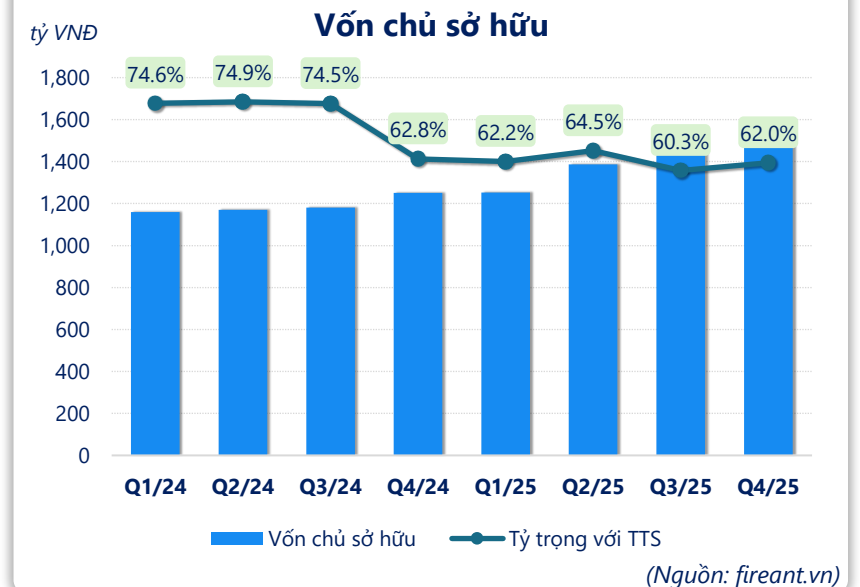
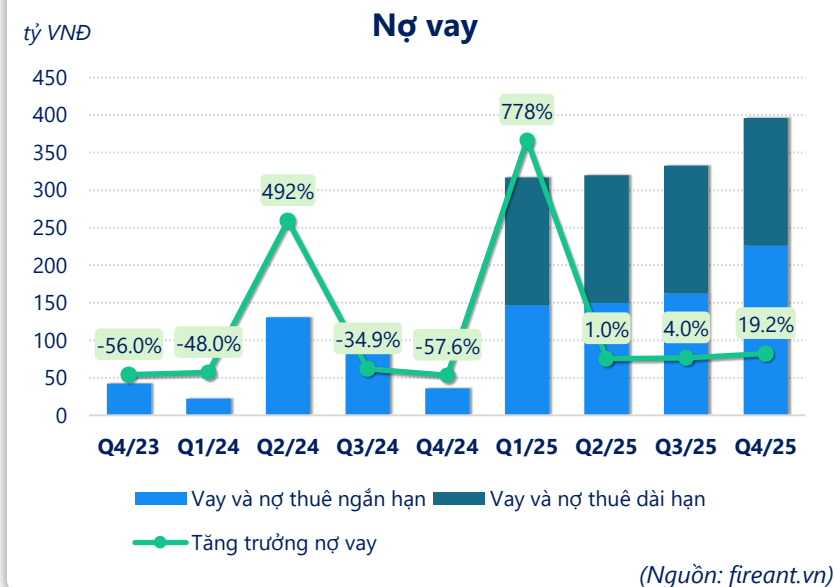
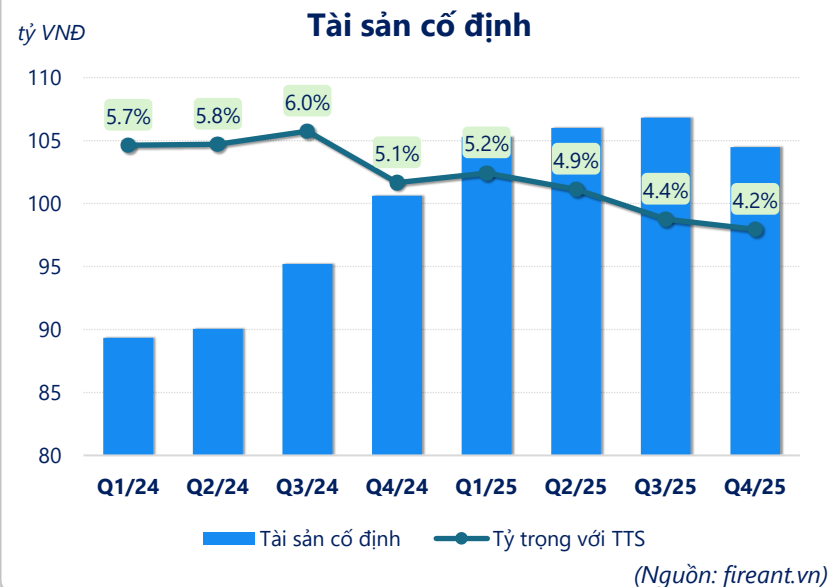
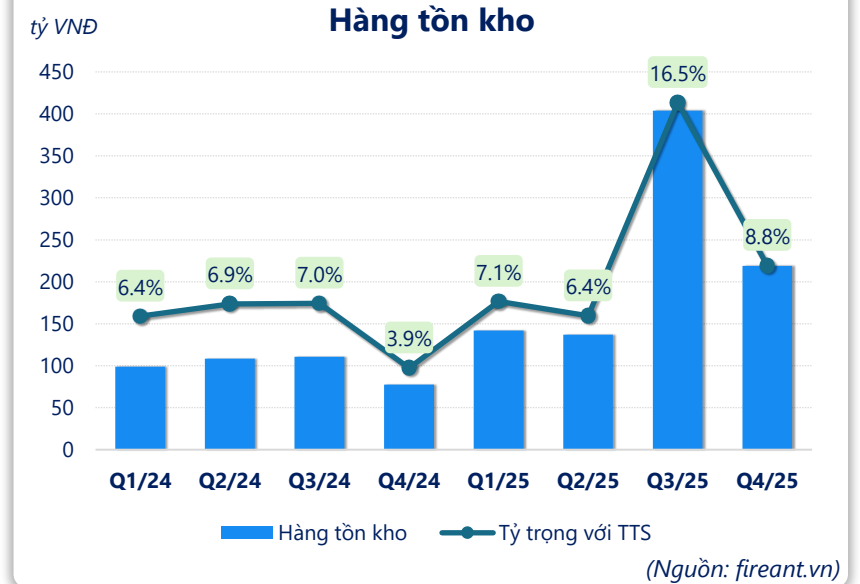
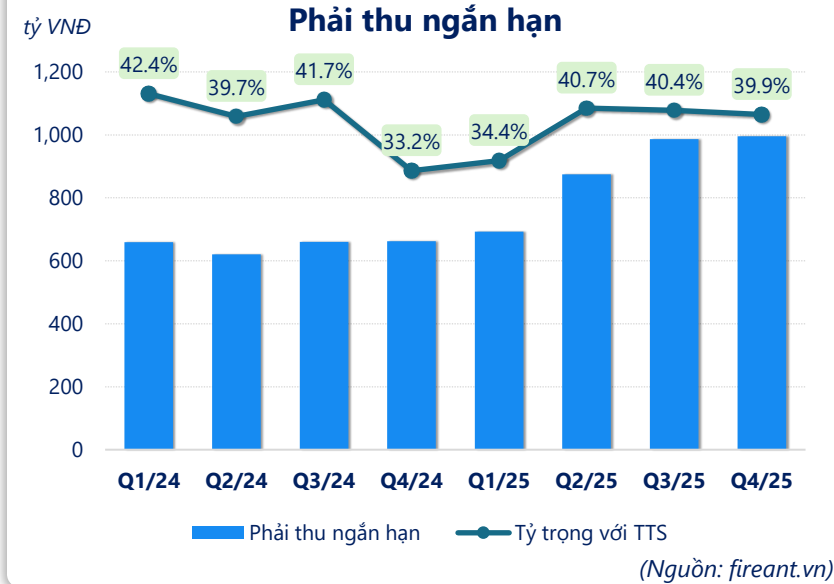
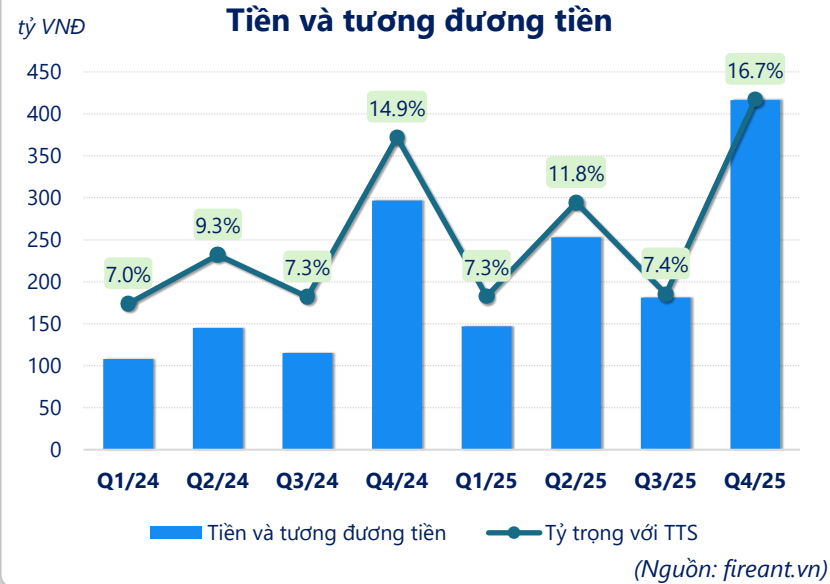
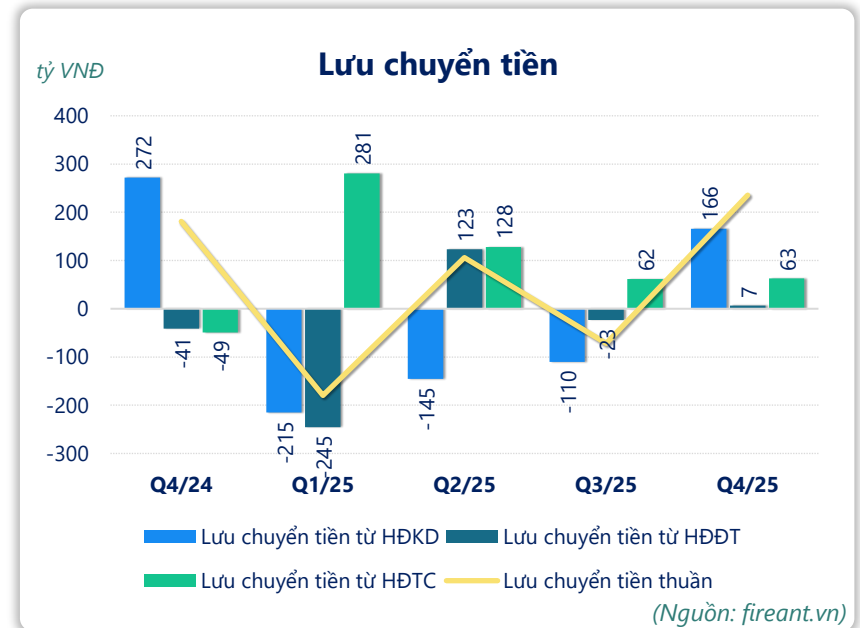
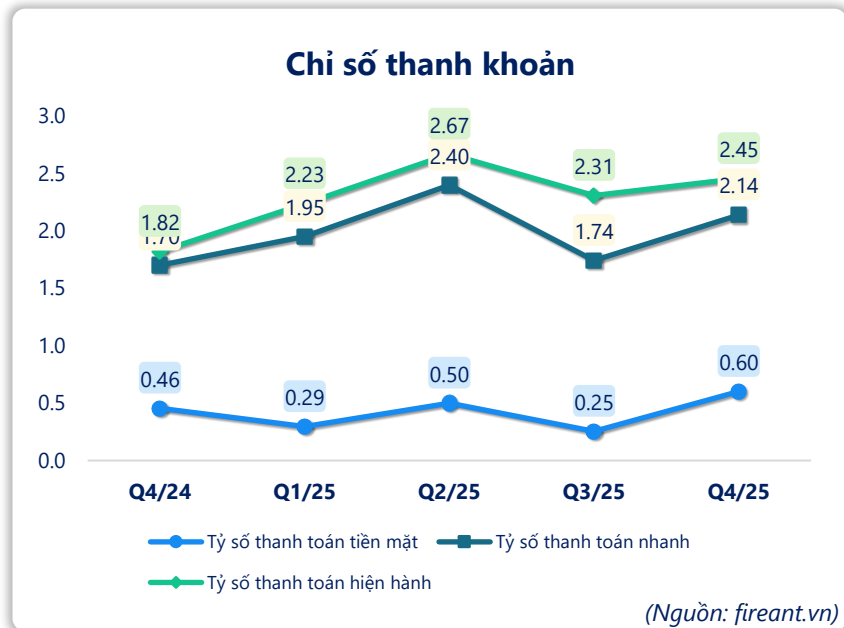
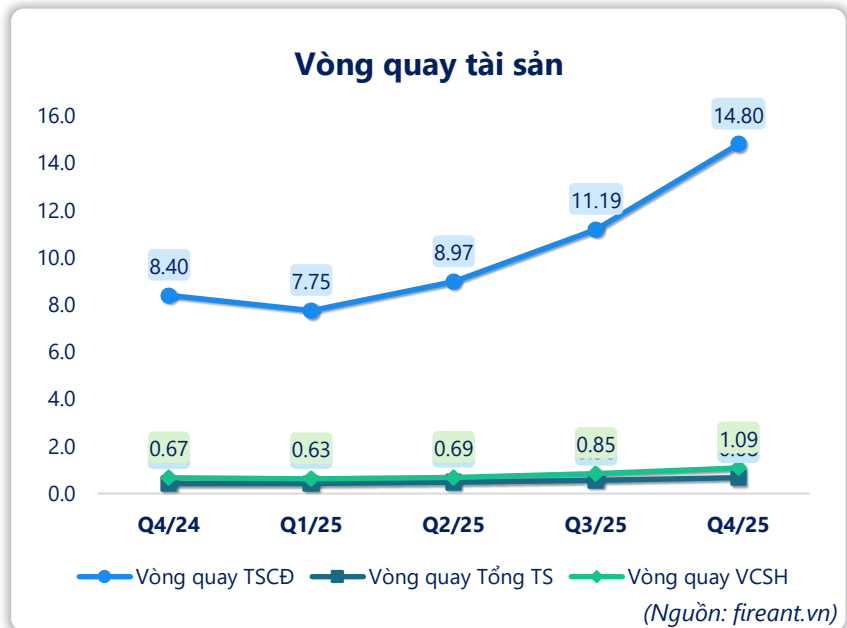
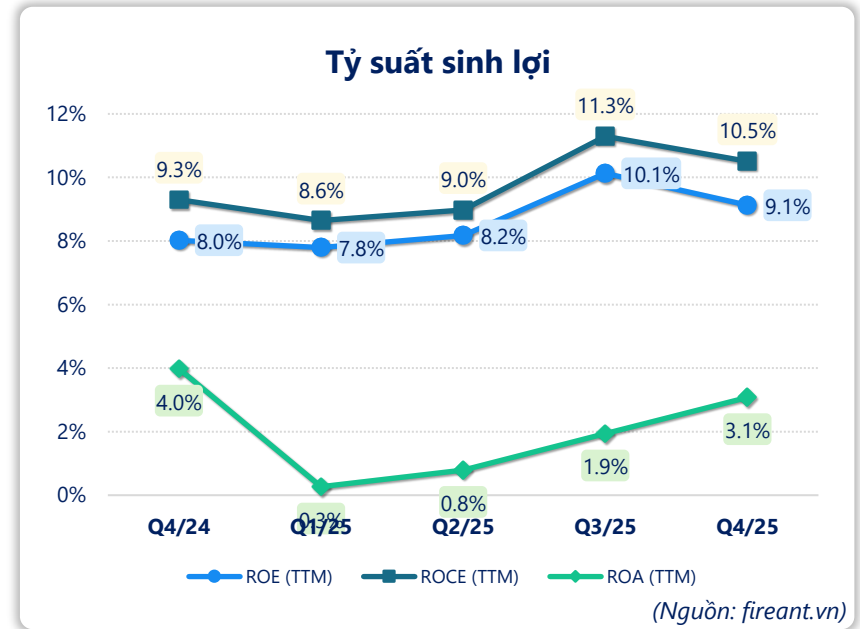
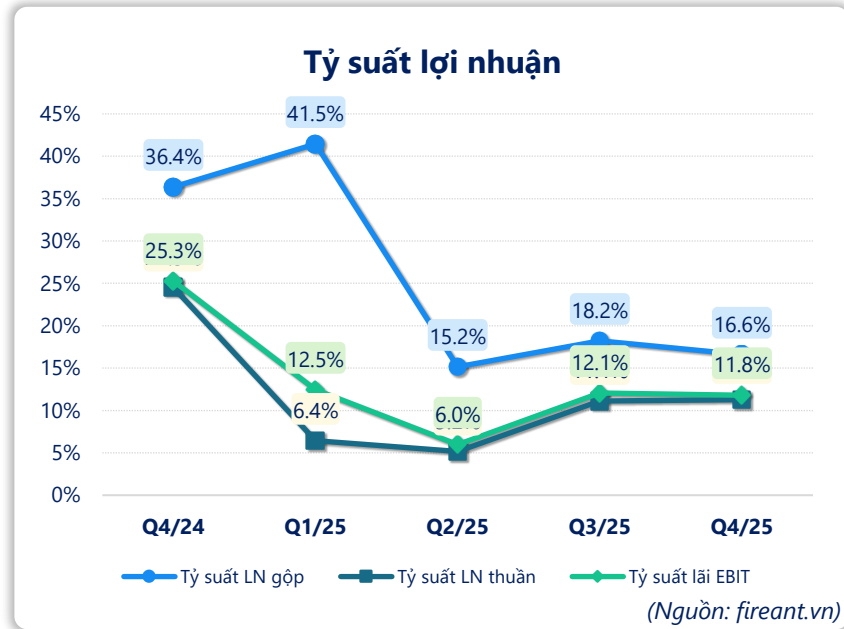
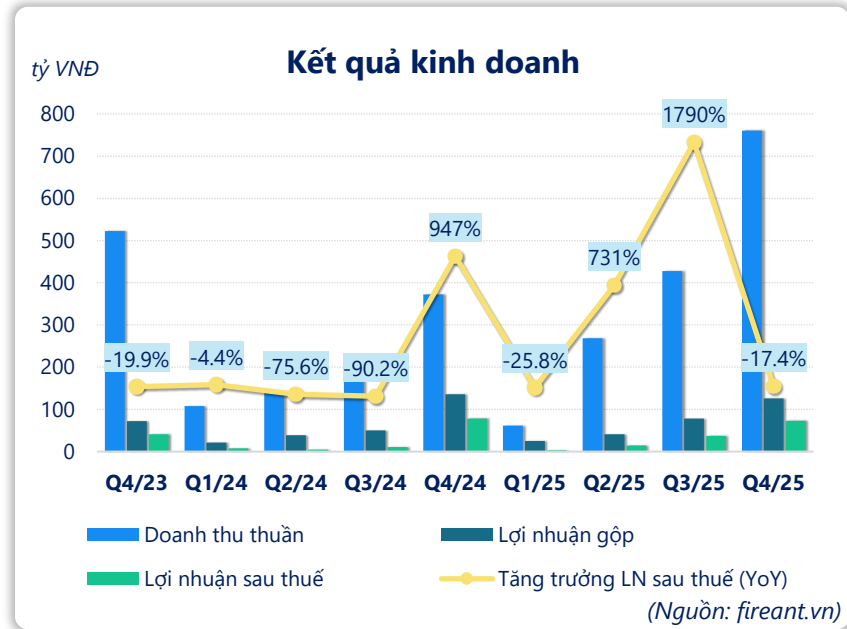


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,429
SL cổ phiếu LH		110,088,903
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,083,518
% sở hữu nước ngoài		2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,708
P/E		21.2
EPS		1,159

	YTD	1T	3T	6T
ELC	8.0%	13.4%	14.0%	13.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,495	1,990	25.4%
Tài sản ngắn hạn	1,701	1,185	43.6%
Tiền và tương đương tiền	416	327	27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.3	115	-44.3%
Phải thu ngắn hạn	996	662	50.5%
Hàng tồn kho	219	77.5	182%
Tài sản ngắn hạn khác	5.57	3.09	80.0%
Tài sản dài hạn	794	806	-1.5%
Phải thu dài hạn	138	62.8	120%
Tài sản cố định	104	100	4.5%
Bất động sản đầu tư	7.51	7.96	-5.7%
Tài sản dở dang	141	216	-34.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	109	-5.0%
Tài sản dài hạn khác	299	310	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	949	741	28.0%
Nợ ngắn hạn	693	651	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	36.1	527%
Phải trả người bán ngắn hạn	301	443	-32.0%
Nợ dài hạn	256	90.4	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,546	1,249	23.8%
Vốn chủ sở hữu	1,546	1,249	23.8%
Vốn điều lệ	1,101	833	32.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	373	61.4	269	428	760
Giá vốn hàng bán	237	35.9	228	350	634
Lợi nhuận gộp	136	25.4	40.7	77.9	126
Doanh thu HĐTC	9.62	9.21	10.3	9.85	9.17
Chi phí TC	4.63	3.78	5.24	3.98	6.32
Chi phí lãi vay	0.72	3.72	0.36	3.87	4.91
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	0	-5.84
Chi phí bán hàng	12.4	10.0	12.0	9.67	15.8
Chi phí QLDN	36.8	16.9	20.0	26.5	21.8
LN thuần từ HĐKD	91.3	3.95	13.9	47.6	85.6
Lợi nhuận khác	2.08	-0.02	1.82	0.18	-0.66
LN trước thuế	93.4	3.92	15.7	47.7	84.9
Lợi nhuận sau thuế	78.3	3.34	14.7	37.6	72.6
LNST của CĐ cty mẹ	75.9	4.78	14.7	39.0	69.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	272	-215	-145	-110	166
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.3	-245	123	-23.2	6.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.0	281	128	61.7	62.9
Tiền đầu kỳ	115	327	147	253	181
Lưu chuyển tiền thuần	181	-180	106	-71.9	235
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.02	0	-0.16
Tiền cuối kỳ	297	147	253	181	416

(Nguồn: fireant.vn)